



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy
Petrolimex**

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thông tin về Công ty

Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 9 tháng 7 năm 1999

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex (“Công ty”) được chuyển từ doanh nghiệp nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp Sửa chữa và Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Vitaco”) theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 9 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0301825283 ngày 30 tháng 9 năm 1999

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301825283 đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301825283 ngày 7 tháng 10 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Anh Dũng	Chủ tịch
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên (đến ngày 1/8/2024)
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên
Ông Phan Anh Đức	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Nam	Thành viên (từ ngày 23/4/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc (đến ngày 1/8/2024)
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (từ ngày 1/8/2024)
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

Tầng 7, Tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ
Phường 22, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
(Theo Giấy ủy quyền số 102/PJT-UQ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2024)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng đó trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 2 năm 2024.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00232-25-1



Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Việt Hòa
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 3062-2024-007-1

Thành phố Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		166.905.602.215	97.063.561.010
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	82.895.799.401	30.490.165.356
Tiền	111		2.895.799.401	10.490.165.356
Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.892.611.274	17.615.825.144
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	33.913.327.251	15.784.376.808
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.020.103.364	834.608.225
Phải thu ngắn hạn khác	136		959.180.659	996.840.111
Hàng tồn kho	140	6	44.635.072.876	44.759.367.470
Hàng tồn kho	141		44.635.072.876	44.759.367.470
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.482.118.664	4.198.203.040
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.908.400.605	1.989.356.491
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.573.718.059	2.119.309.538
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	10	-	89.537.011
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250)	200		271.416.551.770	326.496.349.491
Các khoản phải thu dài hạn	210		29.650.000	30.650.000
Phải thu dài hạn khác	216		29.650.000	30.650.000
Tài sản cố định	220		261.059.099.770	316.137.897.491
Tài sản cố định hữu hình	221	7	261.059.099.770	316.137.897.491
<i>Nguyên giá</i>	222		779.173.342.723	788.584.016.360
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(518.114.242.953)	(472.446.118.869)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	10.327.802.000	10.327.802.000
Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		438.322.153.985	423.559.910.501

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		114.314.606.583	126.549.042.659
Nợ ngắn hạn	310		99.807.663.583	79.012.099.659
Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	46.196.180.083	25.414.089.970
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	941.573.024	372.684.418
Phải trả người lao động	314		14.993.048.083	11.860.230.013
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		327.103.407	527.540.099
Phải trả ngắn hạn khác	319	11	3.580.819.008	4.117.808.641
Vay ngắn hạn	320	12(a)	33.030.000.000	34.772.850.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13	738.939.978	1.946.896.518
Nợ dài hạn	330		14.506.943.000	47.536.943.000
Vay dài hạn	338	12(b)	14.506.943.000	47.536.943.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		324.007.547.402	297.010.867.842
Vốn chủ sở hữu	410	14	324.007.547.402	297.010.867.842
Vốn cổ phần	411	15	248.827.850.000	230.407.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		248.827.850.000	230.407.170.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		225.423.555	225.423.555
Quỹ đầu tư phát triển	418	16	46.954.342.672	46.354.342.672
Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối	421		27.999.931.175	20.023.931.615
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		745.553.350	3.107.339.467
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		27.254.377.825	16.916.592.148
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		438.322.153.985	423.559.910.501

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Trần Minh Vũ
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Huy Hào
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách
 (Theo Giấy ủy quyền số 102/PJT-UQ-HĐQT
 ngày 1 tháng 8 năm 2024)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	19	666.697.810.742	673.336.801.888
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11		601.450.474.887	614.796.890.634
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		65.247.335.855	58.539.911.254
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3.505.208.267	3.478.938.974
Chi phí tài chính	22	21	5.105.032.069	10.644.633.272
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.041.509.001	10.524.794.449
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	35.154.958.012	28.930.726.958
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		28.492.554.041	22.443.489.998
Thu nhập khác	31	23	11.155.698.033	5.698.037.960
Chi phí khác	32	24	3.572.722.826	5.232.408.968
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		7.582.975.207	465.628.992
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.075.529.248	22.909.118.990
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7.295.310.533	4.487.320.547
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	18.188.988
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.780.218.715	18.403.609.455


Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:


 Trần Minh Vũ
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Nguyễn Huy Hòa
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Hiền
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách
 (Theo Giấy ủy quyền số 102/PJT-UQ-HDQT
 ngày 1 tháng 8 năm 2024)



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	36.075.529.248	22.909.118.990
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	55.165.914.084	66.556.574.116
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.162.386)	(348.930)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.266.314.246)	(3.218.760.892)
Chi phí lãi vay	06	5.041.509.001	10.524.794.449
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	85.013.475.701	96.771.377.733
Biến động các khoản phải thu	09	(17.466.312.839)	(7.773.770.333)
Biến động hàng tồn kho	10	124.294.594	8.156.293.052
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	23.425.892.888	(10.060.259.758)
Biến động chi phí trả trước	12	80.955.886	(68.026.075)
		91.178.306.230	87.025.614.619
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.182.114.945)	(10.780.141.897)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.794.279.827)	(7.161.540.387)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.991.495.695)	(3.467.458.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76.210.415.763	65.616.473.460
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(87.116.363)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	8.076.082.080	-
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	3.015.887.365	3.228.593.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.004.853.082	3.228.593.628

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

28
 TỶ
 AN
 AN
 TH
 LIM
 TP.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.772.850.000)	(48.251.400.000)
Tiền trả cổ tức	36	(36.801.745)	(18.163.943.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.809.651.745)	(66.415.343.329)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	52.405.617.100	2.429.723.759
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	30.490.165.356	28.060.092.667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.945	348.930
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	82.895.799.401	30.490.165.356

Ngày 24 tháng 3 năm 2025


Người lập:


 Trần Minh Vũ
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Nguyễn Huy Hào
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Thị Hiền
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách
 (Theo Giấy ủy quyền Số 102/PJT-UQ-HDQT ngày 1 tháng 8 năm 2024)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp Sửa chữa và Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Vitaco”) theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 9 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động được cấp phép của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lại đất tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu; và
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 285 nhân viên (1/1/2024: 292 nhân viên).



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

32
NG
P
)
INI
TR
NH



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- phương tiện vận tải 6 – 12 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 3 – 5 năm

(g) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

28
Y
N
NG
TH
IM
P.Y

011
ÔN
NH
PI
IÊN

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(o) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	260.464.448	79.461.849
Tiền gửi ngân hàng	2.635.334.953	10.410.703.507
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	20.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	82.895.799.401	30.490.165.356

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 4%/năm (1/1/2024: 3,2%/năm).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty liên quan		
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
▪ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	20.213.590.261	10.692.173.659
<i>Các công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	980.094.839	-
▪ Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	309.968.124	597.284.628
▪ Công ty Xăng dầu Tiền Giang	252.214.196	239.382.598
▪ Công ty Xăng dầu Quảng Bình	-	741.907.442
	21.755.867.420	12.270.748.327
<i>Các bên khác</i>		
▪ Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	11.646.095.517	2.254.315.455
▪ Các khách hàng khác	511.364.314	1.259.313.026
	12.157.459.831	3.513.628.481
	33.913.327.251	15.784.376.808

Khoản phải thu từ công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không hưởng lãi và có điều khoản thanh toán từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

6. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	62.225.700
Nguyên vật liệu	44.635.072.876	44.697.141.770
	44.635.072.876	44.759.367.470

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	788.140.419.422	443.596.938	788.584.016.360
Mua mới	-	87.116.363	87.116.363
Thanh lý	(9.497.790.000)	-	(9.497.790.000)
Số dư cuối năm	778.642.629.422	530.713.301	779.173.342.723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	472.002.521.931	443.596.938	472.446.118.869
Khấu hao trong năm	55.158.654.387	7.259.697	55.165.914.084
Thanh lý	(9.497.790.000)	-	(9.497.790.000)
Số dư cuối năm	517.663.386.318	450.856.635	518.114.242.953
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	316.137.897.491	-	316.137.897.491
Số dư cuối năm	260.979.243.104	79.856.666	261.059.099.770

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 242.991 triệu VND (1/1/2024: 46.653 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 172.428 triệu VND (1/1/2024: 292.985 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 12(b)).

02/11
AN
E
y.T.

1001
CÔN
CH NH
KP
LIẾ

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2024 và 1/1/2024				
		Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:						
▪ Công ty con						
	• Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex		100%	10.000.000.000	-	(*)
▪ Đơn vị khác						
	• Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	33.004	0,7%	327.802.000	-	(*)
				10.327.802.000	-	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

18
 JN
 01
 AI
 JN
 TR
 VH

04
 i T
 TH
 10
 -
 11

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty liên quan		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	3.202.473.719	2.512.003.307
<i>Các công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	7.736.008.195	2.521.671.222
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	3.585.916.898	2.411.782.900
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	2.908.552.680	-
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng - Chi nhánh tại Nha Trang	663.000.454	1.168.001.315
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	60.880.075	61.433.988
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn	-	419.637.134
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	-	24.095.940
Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	1.074.695	21.323.274
	18.157.906.716	9.139.949.080
<i>Các bên khác</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Long Phú 68	2.616.398.945	3.204.809.800
Các nhà cung cấp khác	25.421.874.422	13.069.331.090
	28.038.273.367	16.274.140.890
	46.196.180.083	25.414.089.970

Khoản phải trả người bán là các công ty liên quan không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi và có điều khoản thanh toán theo hợp đồng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	1/1/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	-	6.436.267.207	(6.436.267.207)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	138.244.341	(138.244.341)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	300.595.392	7.295.310.533	(6.794.279.827)	-	801.626.098
Thuế thu nhập cá nhân	-	72.089.026	1.094.515.447	(1.026.657.547)	-	139.946.926
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	89.537.011	-	303.754.752	(214.217.741)	-	-
Thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	89.537.011	372.684.418	15.271.092.280	(14.612.666.663)	-	941.573.024

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức phải trả	1.197.673.913	1.234.475.658
Kinh phí công đoàn	1.431.846.401	1.714.135.890
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.563.931	15.977.581
Các khoản phải trả khác	949.734.763	1.153.219.512
	3.580.819.008	4.117.808.641

12. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 12(b))	34.772.850.000	33.030.000.000	(34.772.850.000)	33.030.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	VND	7,8 – 8,3	2026	33.786.943.000	53.066.943.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	VND	7,375 – 8,4	2026	13.750.000.000	24.750.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển – Chi nhánh Sài Gòn	VND	7,8	2024	-	4.492.850.000
				47.536.943.000	82.309.793.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(33.030.000.000)	(34.772.850.000)
				14.506.943.000	47.536.943.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 172.428 triệu VND (1/1/2024: 292.985 triệu VND) (Thuyết minh 7).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Cuộc họp Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.946.896.518	1.690.615.851
Trích lập trong năm	1.783.539.155	3.723.739.542
Sử dụng quỹ	(2.691.495.695)	(3.117.458.875)
Điều chuyển quỹ cho công ty con	(300.000.000)	(350.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	738.939.978	1.946.896.518

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	230.407.170.000	225.423.555	45.554.342.672	24.576.635.302	300.763.571.529
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.403.609.455	18.403.609.455
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	800.000.000	(800.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.723.739.542)	(3.723.739.542)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(18.432.573.600)	(18.432.573.600)
Số dư tại ngày 1/1/2024	230.407.170.000	225.423.555	46.354.342.672	20.023.931.615	297.010.867.842
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	28.780.218.715	28.780.218.715
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	600.000.000	(600.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.783.539.155)	(1.783.539.155)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 16)	18.420.680.000	-	-	(18.420.680.000)	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	248.827.850.000	225.423.555	46.954.342.672	27.999.931.175	324.007.547.402

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	24.882.785	248.827.850.000	23.040.717	230.407.170.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	24.882.785	248.827.850.000	23.040.717	230.407.170.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	24.882.785	248.827.850.000	23.040.717	230.407.170.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn cổ phần của Công ty chi tiết theo các cổ đông như sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	VND	%	VND	%
Cổ đông				
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	127.461.890.000	51,22%	118.020.270.000	51,22%
Các cổ đông khác	121.365.960.000	48,78%	112.386.900.000	48,78%
	248.827.850.000	100,00%	230.407.170.000	100,00%

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2024		2023	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm	23.040.717	230.407.170.000	23.040.717	230.407.170.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.842.068	18.420.680.000	-	-
Số dư cuối năm	24.882.785	248.827.850.000	23.040.717	230.407.170.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Cổ tức

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông theo tỷ lệ 8% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu thường được nhận 8 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức). Ngày 22 tháng 7 năm 2024, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 trong Nghị quyết số 16/PJT-NQ-HĐQT. Theo đó, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 1.842.068 cổ phiếu.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đã chấp thuận cho Công ty được đăng ký bổ sung chứng khoán để trả cổ tức. Theo đó, số lượng chứng khoán đăng ký bổ sung là 1.842.068 cổ phiếu, tương đương với 18.420.680.000 VND.

Ngày 7 tháng 10 năm 2024, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 26, trong đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 230.407.170.000 VND lên 248.827.850.000 VND do kết quả của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

17. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	532,03	13.434.091	544,75	13.102.559

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	2.248.349.040	2.174.356.800
Trong vòng hai đến năm năm	6.932.409.540	8.697.427.200
Sau năm năm	-	181.196.400
	<u>9.180.758.580</u>	<u>11.052.980.400</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ vận tải biển cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024	2023
	VND	VND
Cổ tức được chia	1.565.445.690	1.520.021.307
Lãi tiền gửi	1.624.786.476	1.698.739.585
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	311.813.715	260.178.082
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.162.386	
	<hr/>	<hr/>
	3.505.208.267	3.478.938.974
	<hr/>	<hr/>

21. Chi phí tài chính

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.041.509.001	10.524.794.449
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	63.523.068	77.449.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	42.389.809
	<hr/>	<hr/>
	5.105.032.069	10.644.633.272
	<hr/>	<hr/>

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.557.737.129	15.967.352.436
Chi phí khấu hao	1.042.734.519	1.082.257.084
Chi phí vật liệu quản lý	589.432.763	391.413.287
Chi phí mua ngoài	5.775.149.405	5.093.068.353
Chi phí khác	9.189.904.196	6.396.635.798
	<hr/>	<hr/>
	35.154.958.012	28.930.726.958
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.076.082.080	-
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	2.533.692.141	5.118.225.692
Thu nhập khác	545.923.812	579.812.268
	11.155.698.033	5.698.037.960

24. Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Các khoản chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	320.533.424	127.419.277
Chi phí bảo hiểm bồi thường	2.921.977.024	4.990.317.625
Chi phí khác	330.212.378	114.672.066
	3.572.722.826	5.232.408.968

25. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	315.080.103.788	342.818.096.551
Chi phí nhân viên	80.232.355.385	74.820.551.594
Chi phí khấu hao	55.165.914.084	66.556.574.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.339.912.547	151.089.640.931
Chi phí khác	9.787.147.095	8.442.754.400
	636.605.432.899	643.727.617.592

2024/12/31



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	7.119.920.516	4.414.305.147
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	175.390.017	73.015.400
	<u>7.295.310.533</u>	<u>4.487.320.547</u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	18.188.988
Chi phí thuế thu nhập	<u>7.295.310.533</u>	<u>4.505.509.535</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.075.529.248	22.909.118.990
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.215.105.850	4.581.823.798
Chi phí không được khấu trừ thuế	217.903.804	154.674.598
Thu nhập không bị tính thuế	(313.089.138)	(304.004.261)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	175.390.017	73.015.400
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>7.295.310.533</u>	<u>4.505.509.535</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Cung cấp dịch vụ vận tải	495.755.986.054	471.094.759.960
Công ty mẹ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex Chia cổ tức bằng cổ phiếu	9.441.620.000	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	9.441.621.600
Công ty con Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex Mua dịch vụ	8.046.872.532	8.016.586.840
Điều chuyển Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho công ty con	300.000.000	350.000.000
Các công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Công ty Xăng dầu Nghệ An Mua nhiên liệu	119.804.199.729	88.144.379.405
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV Cung cấp dịch vụ vận tải	-	12.665.140.670
Mua nhiên liệu	89.275.527.677	127.827.633.349
Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12 Mua nhiên liệu	22.496.046.460	14.553.055.365
Công ty Bảo hiểm PJICO Gia Định Mua dịch vụ	14.686.330.004	14.068.457.628
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	2.461.115.803	5.118.225.692
Công ty Xăng dầu Bà Rịa – Vũng Tàu Mua nhiên liệu	24.968.347.412	32.896.746.072
Công ty Xăng dầu Phú Khánh Mua nhiên liệu	15.588.829.200	31.435.850.660
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex Cung cấp dịch vụ vận tải	12.252.322.538	8.005.978.022
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ Mua nhiên liệu và dịch vụ	8.669.973.476	3.639.266.586

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i> Cung cấp dịch vụ vận tải	9.383.527.030	-
<i>Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng</i> Mua dịch vụ	9.485.832.145	9.188.537.775
<i>Công ty Xăng dầu Tiền Giang</i> Cung cấp dịch vụ vận tải	4.268.945.584	3.627.388.613
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn</i> Mua nhiên liệu	2.650.482.371	3.935.168.462
<i>Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP</i> Chi phí thuê văn phòng	2.410.916.791	2.294.675.365
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực V - TNHH MTV</i> Mua nhiên liệu	1.880.838.510	1.699.271.035
<i>Công ty Xăng dầu Bình Định</i> Mua nhiên liệu	927.167.950	1.412.627.120
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i> Mua nhiên liệu	5.955.244.610	11.825.723.130
<i>Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long</i> Mua dịch vụ	344.111.138	325.896.620
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i> Mua nhiên liệu	315.060.400	58.086.750
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i> Cung cấp dịch vụ vận tải	95.807.186	6.765.719.429
<i>Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè</i> Mua dịch vụ	246.535.748	264.333.460
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng</i> Mua dịch vụ	56.718.000	35.769.600

18
 CÔNG
 CỔ
 TÀI
 CHÍNH
 PET
 NAM

C.T. TNHH
 HẠN
 PH. HÀ NỘI

M.S.D.N.
 TR
 Q. NAM

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2024	2023
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương, thù lao và thưởng và phúc lợi khác		
Ông Ngô Anh Dũng - Chủ tịch (*)	884.096.003	598.042.325
Bà Đặng Thị Xuân Hương - Thành viên <i>(đến ngày 1/8/2024)</i>	58.240.000	96.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Hưng - Thành viên	124.842.000	126.823.000
Ông Nguyễn Duy Hải - Thành viên	109.440.000	96.000.000
Ông Đàm Trọng Nghĩa - Thành viên	109.440.000	96.000.000
Ông Phan Anh Đức - Thành viên (*)	513.615.665	473.372.860
Ông Đỗ Hữu Nam - Thành viên <i>(từ ngày 23/4/2024)</i>	79.573.333	-
Ông Đỗ Văn Long - Phụ trách HĐQT <i>(đến ngày 21/4/2023)</i>	-	171.659.404
Ban kiểm soát		
Tiền lương, thù lao và thưởng và phúc lợi khác		
Ông Hoàng Anh Tuấn - Trưởng ban	121.096.000	96.270.000
Ông Trần Văn Trọng - Thành viên	84.767.000	67.200.000
Ông Phạm Ngọc Sinh - Thành viên	84.767.000	67.200.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác		
Bà Đặng Thị Xuân Hương - Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 1/8/2024)</i>	574.166.000	752.330.962
Bà Nguyễn Thị Hiền - Phó Tổng Giám đốc phụ trách <i>(từ ngày 1/8/2024)</i> và Kế toán trưởng <i>(đến ngày 29/2/2024)</i>	682.544.002	562.428.726
Ông Nguyễn Duy Hải - Phó Tổng Giám đốc	675.556.004	604.738.198
Ông Đàm Trọng Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	675.556.004	598.880.198
Ông Phạm Văn Toàn - Phó Tổng Giám đốc	663.900.004	578.554.086
Ông Nguyễn Huy Hào - Kế toán trưởng <i>(từ ngày 1/12/2024)</i>	42.400.000	-

(*) Thu nhập của các ông Ngô Anh Dũng và ông Phan Anh Đức gồm tiền thù lao, tiền lương, thưởng và các khoản phúc lợi. Thu nhập của các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát chỉ là tiền thù lao.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:




Trần Minh Vũ
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Huy Hào
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
(Theo Giấy ủy quyền số 102/PJT-UQ-
HDQT ngày 1 tháng 8 năm 2024)





KPMG'S COPY

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

Separate Financial Statements for the year
ended 31 December 2024



Petrolimex Joint Stock Tanker Company Corporate Information

Decision No. 151/1999/QD-TTG 9 July 1999

Petrolimex Joint Stock Tanker Company (“the Company”) was transferred from the State-owned enterprise namely Waterway Repair and Petroleum Transportation Enterprise under Vietnam Tanker Joint Stock Company (“Vitaco”) in accordance with the Prime Minister’s Decision No. 151/1999/QD-TTG dated 9 July 1999.

Enterprise Registration

Certificate No. 0301825283 30 September 1999

Enterprise Registration Certificate No. 0301825283 has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0301825283 dated 7 October 2024. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Ho Chi Minh Department of Planning and Investment.

Board of Management

Mr. Ngo Anh Dung	Chairman
Ms. Dang Thi Xuan Huong	Member <i>(until 1/8/2024)</i>
Mr. Nguyen Tuan Hung	Member
Mr. Nguyen Duy Hai	Member
Mr. Dam Trong Nghia	Member
Mr. Phan Anh Duc	Member
Mr. Do Huu Nam	Member <i>(from 23/4/2024)</i>

Board of General Directors

Ms. Dang Thi Xuan Huong	General Director <i>(until 1/8/2024)</i>
Ms. Nguyen Thi Hien	Acting General Director <i>(from 1/8/2024)</i>
Mr. Nguyen Duy Hai	Deputy General Director
Mr. Dam Trong Nghia	Deputy General Director
Mr. Pham Van Toan	Deputy General Director

Supervisory Board

Mr. Hoang Anh Tuan	Head of Supervisory Board
Mr. Tran Van Trong	Member
Mr. Pham Ngoc Sinh	Member

Registered Office

7th Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu
Ward 22, Binh Thanh District
Ho Chi Minh City
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Statement of the Board of General Directors

The Board of General Directors of Petrolimex Joint Stock Tanker Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

The Company’s Board of General Directors is responsible for the preparation and true and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of General Directors:

- (a) the separate financial statements set out on pages 5 to 33 give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons for the Company’s Board of General Directors to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

On the date of this statement, the Company’s Board of General Directors has authorised the accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of General Directors



Nguyen Thi Hien

Acting General Director

(Under Authorisation Letter No. 102/PJT-UQ-HDQT dated 1 August 2024)

Ho Chi Minh City, 24 March 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: The Shareholders
The Board of Management and the Board of General Directors
Petrolimex Joint Stock Tanker Company**

We have audited the accompanying separate financial statements of Petrolimex Joint Stock Tanker Company ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2024, the separate statements of income and separate cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of General Directors on 24 March 2025, as set out on pages 5 to 33.

Management's Responsibility

The Company's Board of General Directors is responsible for the preparation and true and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Company's Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Y
N
NG
THI
IM
TP.

TP.
HAN
HP



Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Petrolimex Joint Stock Tanker Company as at 31 December 2024 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

Other Matter

The separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2023 were audited by another firm of auditors whose reports dated 29 February 2024 expressed an unqualified opinion on those statements.

KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No. 24-02-00232-25-1



Truong Vinh Phuc
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 1901-2023-007-1
Deputy General Director

Hanoi, 24 March 2025

Nguyen Thi Viet Hoa
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3062-2024-007-1



Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Separate balance sheet as at 31 December 2024

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		166,905,602,215	97,063,561,010
Cash and cash equivalents	110	4	82,895,799,401	30,490,165,356
Cash	111		2,895,799,401	10,490,165,356
Cash equivalents	112		80,000,000,000	20,000,000,000
Accounts receivable – short-term	130		35,892,611,274	17,615,825,144
Accounts receivable from customers	131	5	33,913,327,251	15,784,376,808
Prepayments to suppliers	132		1,020,103,364	834,608,225
Other receivables	136		959,180,659	996,840,111
Inventories	140	6	44,635,072,876	44,759,367,470
Inventories	141		44,635,072,876	44,759,367,470
Other current assets	150		3,482,118,664	4,198,203,040
Short-term prepaid expenses	151		1,908,400,605	1,989,356,491
Deductible value added tax	152		1,573,718,059	2,119,309,538
Taxes and others receivable from State Treasury	153	10	-	89,537,011
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 250)	200		271,416,551,770	326,496,349,491
Accounts receivable – long-term	210		29,650,000	30,650,000
Other long-term receivables	216		29,650,000	30,650,000
Fixed assets	220		261,059,099,770	316,137,897,491
Tangible fixed assets	221	7	261,059,099,770	316,137,897,491
Cost	222		779,173,342,723	788,584,016,360
Accumulated depreciation	223		(518,114,242,953)	(472,446,118,869)
Long-term financial investments	250	8	10,327,802,000	10,327,802,000
Investments in subsidiaries	251		10,000,000,000	10,000,000,000
Equity investments in other entities	253		327,802,000	327,802,000
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		438,322,153,985	423,559,910,501

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Separate balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)


	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		114,314,606,583	126,549,042,659
Current liabilities	310		99,807,663,583	79,012,099,659
Accounts payable to suppliers	311	9	46,196,180,083	25,414,089,970
Taxes and others payable to State Treasury	313	10	941,573,024	372,684,418
Payables to employees	314		14,993,048,083	11,860,230,013
Accrued expenses	315		327,103,407	527,540,099
Other payables – short-term	319	11	3,580,819,008	4,117,808,641
Short-term borrowings	320	12(a)	33,030,000,000	34,772,850,000
Bonus and welfare fund	322	13	738,939,978	1,946,896,518
Long-term liabilities	330		14,506,943,000	47,536,943,000
Long-term borrowings	338	12(b)	14,506,943,000	47,536,943,000
EQUITY (400 = 410)	400		324,007,547,402	297,010,867,842
Owners' equity	410	14	324,007,547,402	297,010,867,842
Share capital	411	15	248,827,850,000	230,407,170,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		248,827,850,000	230,407,170,000
Share premium	412		225,423,555	225,423,555
Investment and development fund	418	16	46,954,342,672	46,354,342,672
Retained profits	421		27,999,931,175	20,023,931,615
- Retained profits brought forward	421a		745,553,350	3,107,339,467
- Profit for the current year	421b		27,254,377,825	16,916,592,148
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		438,322,153,985	423,559,910,501


24 March 2025

Prepared by:


Tran Minh Vu
General Accountant

Approved by:


Nguyen Huy Hao
Chief Accountant


Nguyen Thi Hien
Acting General Director
(Under Authorisation Letter 102/PJT-UQ-HDQT dated 1 August 2024)



The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Separate statement of income for the year ended 31 December 2024

Form B 02 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
Revenue from provision of services	01	19	666,697,810,742	673,336,801,888
Cost of sales	11		601,450,474,887	614,796,890,634
Gross profit (20 = 01 - 11)	20		65,247,335,855	58,539,911,254
Financial income	21	20	3,505,208,267	3,478,938,974
Financial expenses	22	21	5,105,032,069	10,644,633,272
<i>In which: Interest expense</i>	23		5,041,509,001	10,524,794,449
General and administration expenses	26	22	35,154,958,012	28,930,726,958
Net operating profit (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		28,492,554,041	22,443,489,998
Other income	31	23	11,155,698,033	5,698,037,960
Other expenses	32	24	3,572,722,826	5,232,408,968
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		7,582,975,207	465,628,992
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		36,075,529,248	22,909,118,990
Income tax expense – current	51	26	7,295,310,533	4,487,320,547
Income tax expense – deferred	52	26	-	18,188,988
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		28,780,218,715	18,403,609,455

24 March 2025

Prepared by:



Tran Minh Vu
General Accountant

Approved by:



Nguyen Huy Hao
Chief Accountant




Nguyen Thi Hien
Acting General Director
(Under Authorisation Letter 102/PJT-UQ-HDQT dated 1 August 2024)

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method)

Form B 03 - DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit before tax	01	36,075,529,248	22,909,118,990
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	55,165,914,084	66,556,574,116
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(3,162,386)	(348,930)
Profits from investing activities	05	(11,266,314,246)	(3,218,760,892)
Interest expense	06	5,041,509,001	10,524,794,449
Operating profit before changes in working capital	08	85,013,475,701	96,771,377,733
Change in receivables	09	(17,466,312,839)	(7,773,770,333)
Change in inventories	10	124,294,594	8,156,293,052
Change in payables and other liabilities	11	23,425,892,888	(10,060,259,758)
Change in prepaid expenses	12	80,955,886	(68,026,075)
		91,178,306,230	87,025,614,619
Interest paid	14	(5,182,114,945)	(10,780,141,897)
Income tax paid	15	(6,794,279,827)	(7,161,540,387)
Other payments for operating activities	17	(2,991,495,695)	(3,467,458,875)
Net cash flows from operating activities	20	76,210,415,763	65,616,473,460
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(87,116,363)	-
Proceeds from disposals of fixed assets	22	8,076,082,080	-
Receipts of interests and share of profit	27	3,015,887,365	3,228,593,628
Net cash flows from investing activities	30	11,004,853,082	3,228,593,628

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

TP: /
 JM
 TH
 NG
 Y /
 02/11



Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method - continued)

Form B 03 - DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Payments to settle loan principals	34	(34,772,850,000)	(48,251,400,000)
Payments of dividends	36	(36,801,745)	(18,163,943,329)
Net cash flows from financing activities	40	(34,809,651,745)	(66,415,343,329)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50	52,405,617,100	2,429,723,759
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	30,490,165,356	28,060,092,667
Effect of exchange rate fluctuations	61	16,945	348,930
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61) (Note 4)	70	82,895,799,401	30,490,165,356

24 March 2025

Prepared by:



Tran Minh Vu
General Accountant

Approved by:



Nguyen Huy Hao
Chief Accountant



Nguyen Thi Hien
Acting General Director
(Under Authorisation Letter 102/PJT-UQ-HDQT dated 1 August 2024)

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Petrolimex Joint Stock Tanker Company (“the Company”) was transferred from the State-owned enterprise namely Waterway Repair and Petroleum Transportation Enterprise under Vietnam Tanker Joint Stock Company (“Vitaco”) in accordance with the Prime Minister’s Decision No. 151/1999/QĐ-TTĐ dated 9 July 1999.

(b) Principal activities

In accordance with the Enterprise Registration Certificate of the Company, the licensed activities of the Company are as follows:

- Transport petroleum by waterway;
- Repair, upgrade and clean waterway transportation means; supply materials and equipment for the industry; repair drilling rigs and petroleum equipment;
- Trade petroleum products;
- Construct, install and repair industrial and civil works, hydraulic works, petroleum depots; trade petroleum for seagoing and river vessels;
- Act as a shipping agency, supply seagoing vessels, tow seagoing vessels, repair waterway transportation means, fishing vessels; provide warehouse, wharf and mooring services; and
- Repair fishing equipment and means; act as an agent for buying and selling petroleum products for foreign ships; produce and sell construction materials (not produced in Ho Chi Minh City); site levelling; provide oil tanker cleaning services, collection and treatment of oil residue, oil mixed with water (not treated in Ho Chi Minh City); and provide spill response services.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 31 December 2024, the Company had 285 employees (1/1/2024: 292 employees).

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for separate financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate/account transfer selling rate, respectively at the end of the annual accounting period quoted by the commercial banks where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Investments

(i) *Investments in subsidiaries*

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(ii) *Investments in equity instruments of other entities*

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair and regular maintenance cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ motor vehicles	6 – 12 years
▪ office equipment	3 – 5 years

(g) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(h) Provision

Except for the provisions presented in other accounting policies, a provision, is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(i) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at issue price less any costs directly attributable to the issue of shares. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognized as a deduction from share premium.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(j) Taxation

Income tax on the unconsolidated profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(k) Revenue and other incomes

(i) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the separate statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(ii) Interest income

Interest income is recognized on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iii) Dividend income

Dividend income is recognized when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognized as income.

(l) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(m) Lease

(i) Leased assets

Assets held under the lease contracts of which the Company, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Company's separate balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognized in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(n) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Related companies refer to the parent company – Petrolimex Tanker Corporation, the ultimate parent company – Vietnam National Petroleum Group, and their subsidiaries and associates.

(o) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year separate financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, unconsolidated results of operation or unconsolidated cash flows for the prior year.

4. Cash and cash equivalents

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cash on hand	260,464,448	79,461,849
Cash in banks	2,635,334,953	10,410,703,507
Cash equivalents (*)	80,000,000,000	20,000,000,000
	82,895,799,401	30,490,165,356

(*) Cash equivalents represent deposits with terms of less than 3 months and interest rates ranging from 3.7% to 4% per annum (1/1/2024: 3.2% per annum).

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

5. Accounts receivable from customers

Accounts receivable from customers detailed by significant customers and customers who are related parties:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Related companies		
<i>Ultimate parent company</i>		
▪ Vietnam National Petroleum Group	20,213,590,261	10,692,173,659
<i>Companies within Vietnam National Petroleum Group</i>		
▪ Petrolimex Singapore Pte. Ltd.	980,094,839	-
▪ Petrolimex Aviation Fuel JSC	309,968,124	597,284,628
▪ Petrolimex Tien Giang	252,214,196	239,382,598
▪ Petrolimex Quang Binh	-	741,907,442
	21,755,867,420	12,270,748,327
<i>Other parties</i>		
▪ Saigon Petro Co., Ltd.	11,646,095,517	2,254,315,455
▪ Other customers	511,364,314	1,259,313,026
	12,157,459,831	3,513,628,481
	33,913,327,251	15,784,376,808

The amounts due from related companies were unsecured, interest free and are due in 30 to 90 days from invoice date.

6. Inventories

	Cost	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Goods in transit	-	62,225,700
Raw materials	44,635,072,876	44,697,141,770
	44,635,072,876	44,759,367,470

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

7. Tangible fixed assets

	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost			
Opening balance	788,140,419,422	443,596,938	788,584,016,360
Additions	-	87,116,363	87,116,363
Disposals	(9,497,790,000)	-	(9,497,790,000)
Closing balance	778,642,629,422	530,713,301	779,173,342,723
Accumulated depreciation			
Opening balance	472,002,521,931	443,596,938	472,446,118,869
Charge for the year	55,158,654,387	7,259,697	55,165,914,084
Disposals	(9,497,790,000)	-	(9,497,790,000)
Closing balance	517,663,386,318	450,856,635	518,114,242,953
Net book value			
Opening balance	316,137,897,491	-	316,137,897,491
Closing balance	260,979,243,104	79,856,666	261,059,099,770

Included in tangible fixed assets were assets costing VND242,991 million which were fully depreciated as of 31 December 2024 but which are still in active use (1/1/2024: VND46,653 million).

At 31 December 2024, tangible fixed assets with a net book value of VND172,428 million (1/1/2024: VND292,985 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 12(b)).

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Long-term financial investments

	31/12/2024 and 1/1/2024				
	Quantity	% of equity owned and % of voting rights	Cost VND	Allowance for diminution in value VND	Fair value VND
Equity investments in:					
▪ Subsidiary					
• Petrolimex Shipbuilding and Commercial One Member Co., Ltd.		100%	10,000,000,000	-	(*)
▪ Other entities					
• Dongthap Petroleum Transport Joint Stock Company	33,004	0.7%	327,802,000	-	(*)
			10,327,802,000	-	

(*) The Company has not determined fair values of these investments for disclosure in the separate financial statements and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these financial investments may differ from their carrying amounts.

1
2
TY
AN
TH
LH
TP

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers and suppliers who are related parties

	Cost and amount within repayment capacity	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Related companies		
<i>Subsidiary</i>		
Petrolimex Shipbuilding and Commercial One Member Co., Ltd.	3,202,473,719	2,512,003,307
<i>Companies within Vietnam National Petroleum Group</i>		
Petrolimex Sai Gon - One Member Limited	7,736,008,195	2,521,671,222
Vitaco Da Nang One Member Company Limited	3,585,916,898	2,411,782,900
Petrolimex Dong Nai Company Limited	2,908,552,680	-
Vitaco Da Nang One Member Company Limited – Nha Trang Branch	663,000,454	1,168,001,315
Vipco Ha Long One Member Company Limited	60,880,075	61,433,988
Petrolimex Petrochemical Corporation Joint Stock Company – Saigon Branch	-	419,637,134
Petrolimex Gas Corporation - Joint Stock Company	-	24,095,940
Nha Be Oil Terminal	1,074,695	21,323,274
	18,157,906,716	9,139,949,080
<i>Other parties</i>		
Long Phu 68 Transportation Services and Trading JSC	2,616,398,945	3,204,809,800
Other suppliers	25,421,874,422	13,069,331,090
	28,038,273,367	16,274,140,890
	46,196,180,083	25,414,089,970

The amounts due to related companies were unsecured, interest free and are payable in accordance with the contractual terms.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Taxes and others receivable from and payable to State Treasury

	1/1/2024		Incurred		31/12/2024	
	Receivable VND	Payable VND	Payable VND	Paid VND	Receivable VND	Payable VND
Value added tax (*)	-	-	6,436,267,207	(6,436,267,207)	-	-
Import-export tax	-	-	138,244,341	(138,244,341)	-	-
Corporate income tax	-	300,595,392	7,295,310,533	(6,794,279,827)	-	801,626,098
Personal income tax	-	72,089,026	1,094,515,447	(1,026,657,547)	-	139,946,926
Land and housing taxes, land rental	89,537,011	-	303,754,752	(214,217,741)	-	-
Other taxes	-	-	3,000,000	(3,000,000)	-	-
	89,537,011	372,684,418	15,271,092,280	(14,612,666,663)	-	941,573,024

(*) The value added tax payable presented as above represents the amount after netting off against with deductible input value added tax during the year.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Other payables – short-term

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dividends payable	1,197,673,913	1,234,475,658
Trade union fees	1,431,846,401	1,714,135,890
Social, health and unemployment insurances	1,563,931	15,977,581
Others	949,734,763	1,153,219,512
	3,580,819,008	4,117,808,641

12. Borrowings

(a) Short-term borrowings

	1/1/2024 Carrying amount and amount within repayment capacity VND	Movements during the year		31/12/2024 Carrying amount and amount within repayment capacity VND
		Additions VND	Decreases VND	
Current portion of long-term borrowings (Note 12(b))	34,772,850,000	33,030,000,000	(34,772,850,000)	33,030,000,000

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Long-term borrowings

Terms and conditions of outstanding long-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate (%)	Year of maturity	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Bac Sai Gon Branch	VND	7.8 – 8.3	2026	33,786,943,000	53,066,943,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Gia Dinh Branch	VND	7.375 – 8.4	2026	13,750,000,000	24,750,000,000
Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank – Sai Gon Branch	VND	7.8	2024	-	4,492,850,000
				47,536,943,000	82,309,793,000
Amount repayable within 12 months				(33,030,000,000)	(34,772,850,000)
Amount repayable after 12 months				14,506,943,000	47,536,943,000

As at 31 December 2024, these long-term borrowings were secured by the Company's tangible fixed assets with a net book value of VND172,428 million (1/1/2024: VND292,985 million) (Note 7).

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. The fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with its bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2024	2023
	VND	VND
Opening balance	1,946,896,518	1,690,615,851
Appropriation	1,783,539,155	3,723,739,542
Utilisation	(2,691,495,695)	(3,117,458,875)
Transfer of fund to the subsidiary	(300,000,000)	(350,000,000)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	738,939,978	1,946,896,518
	<hr/>	<hr/>

52
T
IA
AN
TI
TP

52
TY
00
G
T

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance at 1/1/2023	230,407,170,000	225,423,555	45,554,342,672	24,576,635,302	300,763,571,529
Net profit for the year	-	-	-	18,403,609,455	18,403,609,455
Appropriation to investment and development fund	-	-	800,000,000	(800,000,000)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(3,723,739,542)	(3,723,739,542)
Dividends paid in cash	-	-	-	(18,432,573,600)	(18,432,573,600)
Balance at 1/1/2024	230,407,170,000	225,423,555	46,354,342,672	20,023,931,615	297,010,867,842
Net profit for the year	-	-	-	28,780,218,715	28,780,218,715
Appropriation to investment and development fund	-	-	600,000,000	(600,000,000)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(1,783,539,155)	(1,783,539,155)
Dividends paid in shares (Note 16)	18,420,680,000	-	-	(18,420,680,000)	-
Balance at 31/12/2024	248,827,850,000	225,423,555	46,954,342,672	27,999,931,175	324,007,547,402

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Share capital

The Company's authorised and issued share capital presented by par value are as follows:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	24,882,785	248,827,850,000	23,040,717	230,407,170,000
Issued share capital				
Ordinary shares	24,882,785	248,827,850,000	23,040,717	230,407,170,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	24,882,785	248,827,850,000	23,040,717	230,407,170,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Share capital of the Company detailed by shareholder is as follows:

Shareholders	31/12/2024		1/1/2024	
	VND	%	VND	%
Petrolimex Tanker Corporation	127,461,890,000	51.22%	118,020,270,000	51.22%
Other shareholders	121,365,960,000	48.78%	112,386,900,000	48.78%
	248,827,850,000	100.00%	230,407,170,000	100.00%

Movements in share capital during the year were as follows:

	2024		2023	
	Number of shares	Par value VND	Number of shares	Par value VND
Opening balance	23,040,717	230,407,170,000	23,040,717	230,407,170,000
Dividends paid in shares	1,842,068	18,420,680,000	-	-
Closing balance	24,882,785	248,827,850,000	23,040,717	230,407,170,000

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Revenue from provision of services

Total revenue represents the gross value of sea transportation services rendered exclusive of value added tax.

20. Financial income

	2024 VND	2023 VND
Dividends received	1,565,445,690	1,520,021,307
Interest income from deposits	1,624,786,476	1,698,739,585
Realised foreign exchange gains	311,813,715	260,178,082
Unrealised foreign exchange gains	3,162,386	-
	<hr/> 3,505,208,267	<hr/> 3,478,938,974

21. Financial expenses

	2024 VND	2023 VND
Interest expense	5,041,509,001	10,524,794,449
Realised foreign exchange losses	63,523,068	77,449,014
Unrealised foreign exchange losses	-	42,389,809
	<hr/> 5,105,032,069	<hr/> 10,644,633,272

22. General and administration expenses

	2024 VND	2023 VND
Managerial staff costs	18,557,737,129	15,967,352,436
Depreciation	1,042,734,519	1,082,257,084
Office supplies	589,432,763	391,413,287
Outside services	5,775,149,405	5,093,068,353
Other expenses	9,189,904,196	6,396,635,798
	<hr/> 35,154,958,012	<hr/> 28,930,726,958

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Other income

	2024 VND	2023 VND
Disposal of fixed assets	8,076,082,080	-
Insurance compensation received	2,533,692,141	5,118,225,692
Others	545,923,812	579,812,268
	<hr/> 11,155,698,033	<hr/> 5,698,037,960

24. Other expenses

	2024 VND	2023 VND
Tax late payment and administrative penalties	320,533,424	127,419,277
Insurance compensation paid	2,921,977,024	4,990,317,625
Others	330,212,378	114,672,066
	<hr/> 3,572,722,826	<hr/> 5,232,408,968

25. Business costs by element

	2024 VND	2023 VND
Raw material costs	315,080,103,788	342,818,096,551
Staff costs	80,232,355,385	74,820,551,594
Depreciation	55,165,914,084	66,556,574,116
Outside services	176,339,912,547	151,089,640,931
Other expenses	9,787,147,095	8,442,754,400
	<hr/> 636,605,432,899	<hr/> 643,727,617,592

TP
 IH
 VC
 H
 H
 /S/

M.S.D.N.
 TR
 Q. NAM

N.H.H
 MÔ

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

26. Income tax

(a) Recognised in the separate statement of income

	2024	2023
	VND	VND
Current tax expense		
Current year	7,119,920,516	4,414,305,147
Under provision in prior year	175,390,017	73,015,400
	<u>7,295,310,533</u>	<u>4,487,320,547</u>
Deferred tax expense		
Origination and reversal of temporary differences	-	18,188,988
Income tax expense	<u>7,295,310,533</u>	<u>4,505,509,535</u>

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2024	2023
	VND	VND
Accounting profit before tax	36,075,529,248	22,909,118,990
Tax at the Company's tax rate	7,215,105,850	4,581,823,798
Non-deductible expenses	217,903,804	154,674,598
Non-taxable income	(313,089,138)	(304,004,261)
Under provision in prior year	175,390,017	73,015,400
Income tax expense	<u>7,295,310,533</u>	<u>4,505,509,535</u>

(c) Applicable tax rates

Under the current Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.

2017
 1A
 CH

2017
 CÔN
 H NHI
 KP
 LIÊ

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
Ultimate parent company		
<i>Vietnam National Petroleum Group</i>		
Provision of transportation services	495,755,986,054	471,094,759,960
The parent company		
<i>Petrolimex Tanker Corporation</i>		
Dividend distributed in shares	9,441,620,000	-
Dividend distributed in cash	-	9,441,621,000
Subsidiary		
<i>Petrolimex Shipbuilding and Commercial One Member Co., Ltd.</i>		
Purchase of services	8,046,872,532	8,016,586,840
Transfer of bonus and welfare fund to the subsidiary	300,000,000	350,000,000
Companies within Vietnam National Petroleum Group		
<i>Petrolimex Nghe An</i>		
Purchase of gasoil	119,804,199,729	88,144,379,405
<i>Petrolimex Sai Gon - One Member Limited</i>		
Provision of transportation services	-	12,665,140,670
Purchase of gasoil	89,275,527,677	127,827,633,349
<i>Petrolimex Quang Ninh - B12 Oil Terminal</i>		
Purchase of gasoil	22,496,046,460	14,553,055,365
<i>PJICO Gia Dinh Insurance Company</i>		
Purchase of services	14,686,330,004	14,068,457,628
Insurance compensation received	2,461,115,803	5,118,225,692
<i>Petrolimex Ba Ria Vung Tau</i>		
Purchase of gasoil	24,968,347,412	32,896,746,072
<i>Petrolimex Phu Khanh</i>		
Purchase of gasoil	15,588,829,200	31,435,850,660
<i>Petrolimex Aviation Fuel JSC</i>		
Provision of transportation services	12,252,322,538	8,005,978,022
<i>Petrolimex Can Tho</i>		
Purchase of gasoil and services	8,669,973,476	3,639,266,586

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Key management personnel compensation

	2024	2023
	VND	VND
Board of Management		
Salaries, remuneration, bonus and other benefits		
Mr. Ngo Anh Dung – Chairman (*)	884,096,003	598,042,325
Ms. Dang Thi Xuan Huong – Member <i>(until 1/8/2024)</i>	58,240,000	96,000,000
Mr. Nguyen Tuan Hung – Member	124,842,000	126,823,000
Mr. Nguyen Duy Hai – Member	109,440,000	96,000,000
Mr. Dam Trong Nghia – Member	109,440,000	96,000,000
Mr. Phan Anh Duc – Member (*)	513,615,665	473,372,860
Mr. Do Huu Nam – Member <i>(from 23/4/2024)</i>	79,573,333	-
Mr. Do Van Long – In charge of the BOM <i>(until 21/4/2023)</i>	-	171,659,404
Supervisory Board		
Salaries, remuneration, bonus and other benefits		
Mr. Hoang Anh Tuan – Head of Supervisory Board	121,096,000	96,270,000
Mr. Tran Van Trong – Member	84,767,000	67,200,000
Mr. Pham Ngoc Sinh – Member	84,767,000	67,200,000
Board of General Directors and Chief Accountant		
Salaries, bonus and other benefits		
Ms. Dang Thi Xuan Huong – General Director <i>(until 1/8/2024)</i>	574,166,000	752,330,962
Ms. Nguyen Thi Hien – Deputy General Director in charge <i>(from 1/8/2024)</i> and Chief Accountant <i>(until 29/2/2024)</i>	682,544,002	562,428,726
Mr. Nguyen Duy Hai – Deputy General Director	675,556,004	604,738,198
Mr. Dam Trong Nghia – Deputy General Director	675,556,004	598,880,198
Mr. Pham Van Toan – Deputy General Director	663,900,004	578,554,086
Mr. Nguyen Huy Hao – Chief Accountant <i>(from 1/12/2024)</i>	42,400,000	-

(*) Compensation of Mr. Ngo Anh Dung and Mr. Phan Anh Duc comprises remuneration, salary, bonus and other benefits. Compensation of other members of the Board of Management and the Supervisory Board comprise remuneration only.

9.3
 N
 G D
 HUY
 MEX
 P. HỒ

01120
 CÔNG
 NHÌM
 KPM
 LIÊM

28. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Company's separate financial statements as at and for the year ended 31 December 2023.

24 March 2025

Prepared by:



Tran Minh Vu
General Accountant

Approved by:



Nguyen Huy Hao
Chief Accountant



Nguyen Thi Hien
Acting General Director
*(Under Authorisation Letter 102/PJT-UQ-HDQT
dated 1 August 2024)*

